

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày 11 - 3 - 2022

Về việc ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản
khi ly hôn và tranh chấp
hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2022/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 271/2021/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 321/64 ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị T: Bà Trần Thị Cẩm T2, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số 133A ấp B, xã T, huyện C1, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Hà Văn Đ, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Số 321/64 ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Đỗ Văn N, sinh năm: 1952;

2. Bà Bùi Thị P, sinh năm: 1949;

Cùng địa chỉ: ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

3. Ông Lê Văn N1, sinh năm: 1982;

4. Bà Trần Thị Thu T3, sinh năm: 1986;

Cùng địa chỉ: ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

5. Ông Đặng Văn B, sinh năm: 1962;

6. Bà Thái Thị H, sinh năm: 1966;

Cùng địa chỉ: ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Huỳnh Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, các biên bản phiên họp, biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2003, bà và ông Hà Văn Đ do quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân không ai ép buộc và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, đến ngày 30/6/2005 bà và ông Đ mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Nghĩa, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau khi cưới, ông bà sống với nhau hạnh phúc được khoảng 10 năm đến đầu tháng 01 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra xung đột, mạnh ai nấy sống không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hà Văn Đ, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 01 (một) người con chung là Hà Huỳnh T4, sinh ngày 06/12/2003, hiện đang sống chung với bà T. Khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ: Trước đây ông bà có vay của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), sau này bà và ông Đ mỗi người đã trả 50.000.000 đồng cho Ngân hàng, hiện tại không còn nợ chung.

Về tài sản: Khi nộp đơn khởi kiện thì bà T không yêu cầu giải quyết về tài sản. Tuy nhiên đối với yêu cầu phản tố về việc chia tài sản của ông Đ thì bà T cũng thống nhất xác định giữa bà và ông Đ có các tài sản chung (gồm nhà, đất và xe cộ) đúng như lời trình bày của ông Đ; riêng đối với tài sản là cây mít giống ươm hạt, đây là tài sản do cá nhân bà làm ra, khi thu hoạch thì bà đã bán được số tiền 50.000.000 đồng, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, bà T không đồng ý chia đôi số tiền này.

Đối với việc phân chia tài sản của vợ chồng thì bà T thống nhất việc chia đôi tài sản nhưng không thống nhất với cách thức phân chia, việc nhận tài sản theo yêu cầu của ông Đ. Bà yêu cầu để vợ chồng tự bán hết toàn bộ tài sản và chia đôi số tiền bán tài sản có được cho mỗi người một nửa.

Trong văn bản trình bày ý kiến, đơn yêu cầu chia tài sản sửa đổi, bổ sung; các biên bản phiên họp, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là ông Hà Văn Đ trình bày:

Ông đồng ý với phần trình bày của bà T về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, thời gian địa điểm đăng ký kết hôn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, về con chung và nợ chung. Sau cưới ông bà sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau về cách sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, từ đó dẫn đến mất hạnh phúc. Ông và bà T đã sống ly thân cách nay vài tháng. Nay ông Đ đồng ý ly hôn với bà T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 01 (một) người con chung là Hà Huỳnh T4 sinh ngày 06/12/2003, hiện đang sống chung với bà T. Khi ly hôn ông Đ đồng ý để cho bà T được quyền nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ: Trước đây ông bà có vay của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), nhưng đã trả xong, hiện tại không còn nợ chung nên ông đã xin rút lại yêu cầu giải quyết về nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền (về phần tài sản) của bị đơn ông Hà Văn Đ là bà Võ Thị Minh T5 trình bày:

Ông Hà Văn Đ và bà Huỳnh Thị T có tài sản chung gồm:

- Phần đất có diện tích 163,8 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 163,6 m²) thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 31, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm 63,8 m²; đất ở tại nông thôn 100 m², trên đất có ngôi nhà tường cấp 4. Đất và nhà tọa lạc tại xã ấp L, xã H, huyện C, Bến Tre (được UBND huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/7/2013 cho Hà Văn Đ và Huỳnh Thị T).

- Phần đất có diện tích 1.396,4 m², thửa số 7, tờ bản đồ số 10 (mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, Bến Tre (được Ủy

ban nhân dân huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/2012 cho Hà Văn Đ và Huỳnh Thị T).

- Phần đất có diện tích 1.461 m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.520,3 m²), thuộc thửa 1627 (nay là thửa 221), tờ bản đồ số 2 (nay tờ bản đồ 13), tọa lạc tại ấp N (nay là ấp Hòa Thạnh), xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/9/2009 cho Hà Văn Đ và Huỳnh Thị T). Phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ông Đ đã tặng cho.

- Phần đất có diện tích 137,9 m², thửa số 406, tờ bản đồ số 6 (mục đích sử dụng cây lâu năm), tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/10/2018 cho Hà Văn Đ và Huỳnh Thị T).

- Phần đất có diện tích 560,7 m², thửa số 34, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/2012 cho Hà Văn Đ và Huỳnh Thị T). Phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ruột của bà T đã tặng cho bà T và ông Đ.

- Phần đất có diện tích 1.426,7 m², thửa số 5, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; trên đất có một căn nhà cấp 4 (được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/2018 cho Hà Văn Đ và Huỳnh Thị T).

- 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc - Đen, biển số: 71H3-1635 mua vào ngày 11/11/2008 do Huỳnh Thị T đứng tên (hiện nay ông Đ đang quản lý) trị giá 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng). ông Đ đồng ý để cho bà T nhận bằng hiện vật và bà T phải hoàn trả lại cho ông Đ ½ giá trị tài sản trên là: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

- 01 chiếc xe Ollin loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30 mua năm 2012 do Huỳnh Thị T đứng tên (Hiện nay bà T đang quản lý), giá trị tài sản do Hội đồng định giá xác định là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng). ông Đ đồng ý để cho bà T nhận bằng hiện vật và bà T phải hoàn trả lại cho ông Đ ½ giá trị tài sản trên với số tiền là 55.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe nhãn hiệu Airblade, màu Đỏ, biển số: 71H4-7277 do Huỳnh Thị T đứng tên (Hiện nay bà T đang quản lý) nên ông Đ không nhớ biển số và mua năm nào, trị giá 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). ông Đ yêu cầu chia ½ chiếc xe trên, ông Đ xin nhận bằng tiền, bà T sẽ hoàn lại cho ông Đ số tiền là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

- Ngoài các phần đất trên thì ông Đ và bà T còn hai phần đất khác đã nhận chuyển nhượng nhưng chưa thực hiện việc sang tên theo quy định của pháp luật gồm:

+ Phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Phần đất này có nguồn gốc là của ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Thu T3 nhưng chưa sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 09 tháng 12 âm lịch năm 2010 ông N1, bà T3 đã chuyển nhượng lại toàn bộ phần đất trên cho ông Đ và bà T, giá chuyển nhượng là 20.000.000 đồng, có lập giấy tay (Tờ mua bán đất), có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 28/01/2010, ông Đ và bà T đã giao đủ tiền và nhận đất để sử dụng. Việc chuyển nhượng đất giữa ông N1, bà T3 với ông Đ và bà T có sự đồng ý và ký tên xác nhận của ông B và bà H, ông Đ và bà T đã quản lý sử dụng đất ổn định từ đó cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông Đ yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 09 tháng 12 âm lịch năm 2010 giữa ông Đ với ông N1, bà T3 đối với phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, công nhận phần đất trên là thuộc quyền sử dụng của ông Đ và bà T.

+ Phần đất thuộc thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, (diện tích được đo đạc thực tế là 39,9 m²) tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Đỗ Văn N và bà Bùi Thị P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Phần đất này do ông Đ và bà T cùng nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Văn N và bà Bùi Thị P vào ngày 24 tháng 6 âm lịch năm 2018 giá chuyển nhượng là 5.000.000 đồng/m², có lập giấy tay (Tờ mua bán đất), không có chứng thực, vợ chồng bà đã giao đủ tiền và nhận đất để sử dụng. Phần đất này có vị trí tiếp giáp với phần đất có diện tích 72,2 m² (thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre đã nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Thu T3. Nay ông Đ yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24 tháng 6 âm lịch năm 2018 giữa ông Đ với ông N, bà P đối với phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 39,9 m² thuộc một phần thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; công nhận phần đất trên là thuộc quyền sử dụng của ông Đ và bà T.

Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng bà đã tiến hành xây dựng nhà trên toàn bộ diện tích đất 72,2 m² (thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10 đã nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Thu T3) và 39,9 m² (thuộc thửa đất 591, tờ bản đồ số 10 đã nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Văn N và bà Bùi Thị P).

Ông Đ yêu cầu được nhận các tài sản gồm: Phần đất có diện tích 163,8 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 163,6 m²) thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã ấp L, xã H, huyện C, Bến Tre; căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 29, tờ bản đồ số 31; phần đất có diện tích 1.461 m² (diện tích theo đo đạc thực tế

là 1.520,3 m²), thuộc thửa 1627 (nay là thửa 221), tờ bản đồ số 2 (nay tờ bản đồ 13), tọa lạc tại ấp Hòa Thạnh, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Đối với tài sản là cây mít giống ươm hạt, đây là tài sản chung của vợ chồng cùng làm ra trong thời kỳ hôn nhân, nhưng bà T đã tự ý kê bán được số tiền 50.000.000 đồng và đã quản lý số tiền này. Nay ông Đ yêu cầu chia đôi số tiền bán cây có được và yêu cầu bà T phải giao trả cho ông Đ số tiền 25.000.000 đồng.

- *Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, biên bản làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn N và bà Bùi Thị P trình bày:*

Vào ngày 24 tháng 6 âm lịch năm 2018, ông bà có chuyển nhượng cho ông Hà Văn Đ và bà Huỳnh Thị T phần đất khoảng 40 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 39,9 m²), thuộc một phần thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (do ông Đỗ Văn N và bà Bùi Thị P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Giá chuyển nhượng là 5.000.000 đồng/m², có lập giấy tay (Tờ mua bán đất), không có chứng thực, vợ chồng bà đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông Đ, bà T để sử dụng. Phần đất này có vị trí tiếp giáp với phần đất mà ông Đ, bà T đã nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Thu T3. Nay ông bà thống nhất với yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24 tháng 6 âm lịch năm 2018 giữa vợ chồng ông bà với ông Hà Văn Đ đối với phần đất diện tích 39,9 m², thuộc một phần thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, biên bản làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H trình bày:

Trước đây không nhớ rõ thời gian, ông bà có bán cho vợ chồng ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Thu T3 một phần đất diện tích khoảng 80 m² (được đo đạc thực tế là 72,2 m²) thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (do ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), vợ chồng ông đã giao đất cho ông N1, bà T3 sử dụng. Đến năm 2010 ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Thu T3 đã chuyển nhượng lại toàn bộ phần đất trên cho vợ chồng ông Hà Văn Đ và bà Huỳnh Thị T; ông N1 có báo cho ông bà biết việc này và ông bà có ký tên xác nhận đồng ý việc chuyển nhượng vào giấy tay (Tờ mua bán đất) lập giữa vợ chồng ông N1 và ông Đ. Nay ông bà thống nhất với yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 09 tháng 12 âm lịch năm 2010 giữa ông Đ với ông N1, bà T3 đối với phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (do vợ chồng ông bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ông đồng ý thực hiện thủ tục sang tên phần đất trên cho ông Đ và bà T theo quy định của pháp luật.

- Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 16 tháng 9 năm 2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Thu T3 trình bày: Vào năm 2010 vợ chồng ông bà có thỏa thuận chuyển nhượng ông Hà Văn Đ và bà Huỳnh Thị T một phần đất có chiều ngang 5.1 m, chiều dài hết đất khoảng 16 m, tổng diện tích khoảng 81,6 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 72,2 m²) thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Việc mua bán có lập giấy tay, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 28/01/2010, ông bà đã giao đất cho ông Đ và bà T quản lý, sử dụng ổn định và xây nhà kiên cố trên đất. Phần đất này trước đây vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng của ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H nhưng chưa làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi ông bà bán đất lại cho ông Đ và bà T thì có báo cho ông B và bà H biết và được sự chấp thuận của ông B và bà H và ông B, bà H cũng có ký tên vào giấy tay mua bán.

Nay ông bà đồng ý với yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tờ mua bán đất lập ngày 28/01/2010), có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa) giữa ông Đ với ông Lê Văn N1 và bà Trần Thị Thu T3 đối với phần đất có chiều ngang 5.1 m, chiều dài hết đất khoảng 16 m, tổng diện tích khoảng 81,6 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 72,2 m²) thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ông bà hoàn toàn thống nhất theo yêu cầu của ông Đ, bà T và không có tranh chấp gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị T yêu cầu được nhận các tài sản gồm:

+ Phần đất có diện tích 163,8 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 163,6 m²) thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã ấp L, xã H, huyện C, Bến Tre; trên đất có xây dựng một ngôi nhà tường cấp 4.

+ Phần đất có diện tích 1.396,4 m², thửa số 7, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, Bến Tre.

+ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc -Đen, biển số: 71H3-1635 mua vào ngày 11/11/2008 do Huỳnh Thị T đứng tên (hiện nay ông Đ đang quản lý), yêu cầu ông Đ giao xe lại cho bà sử dụng.

+ 01 chiếc xe Ollin loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30 do bà T đứng tên.

Các tài sản còn lại ông Đ được nhận và hai bên có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nhau phần chênh lệch về giá trị tài sản mà mỗi người được nhận.

- Ông Hà Văn Đ đồng ý với yêu cầu của bà T, thống nhất giao cho bà T được nhận các tài sản gồm: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc -Đen, biển số: 71H3-1635, do Huỳnh Thị T đứng tên (hiện nay ông Đ đang quản lý); 01 chiếc xe Ollin loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30 do bà T đứng tên. Đối với các tài sản khác ông giữ nguyên yêu cầu.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa ra xét xử và quyết định:

Căn cứ vào các điều 27, 33, 37, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 689, 698, 699, 700, 701, 702 của Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 129, 500, 501, 502 của Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân và việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Bà Huỳnh Thị T được ly hôn với ông Hà Văn Đ. Ghi nhận việc bà The, ông Đ không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con:

- Giao cho bà Huỳnh Thị T được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung giữa bà với ông Hà Văn Đ là Hà Huỳnh T4 sinh ngày 06/12/2003 (người con này hiện đang sống chung với bà Huỳnh Thị T). Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

- Ông Hà Văn Đ có quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông Đ thực hiện quyền này. Trong trường hợp ông Đ lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Đ.

- Vì lợi ích của con chung, bà Huỳnh Thị T, ông Hà Văn Đ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Khi có lý do chính đáng, bà Huỳnh Thị T, ông Hà Văn Đ có thể thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về nợ: Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Hà Văn Đ về việc yêu cầu chia nợ chung đối với bà Huỳnh Thị T.

4. Về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Chấp nhận yêu cầu của ông Hà Văn Đ về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể:

4.1. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Tờ mua bán đất), có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa, huyện C, tỉnh Bến Tre vào ngày 28/01/2010 lập giữa ông Hà Văn Đ với ông Lê Văn N1, bà Trần Thị Thu T3 đối với phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ông Hà Văn Đ và bà Huỳnh Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tứ cận và kích thước như sau:

- Đông giáp thửa 562, tờ 10 (Nguyễn Thành L) dài 14,74 m;
- Tây giáp phần còn lại thửa 203, tờ 10 (Đặng Văn B) dài 14,38 m;
- Nam giáp đường giao thông dài 05m.
- Bắc giáp thửa 591 (Bùi Thị P) dài 05 m.

(Có họa đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H về việc tự nguyện đồng ý thực hiện thủ tục để bà Huỳnh Thị T, ông Hà Văn Đ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

4.2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giấy tay lập ngày 24/6/2018) giữa ông Hà Văn Đ với ông Đỗ Văn N, bà Bùi Thị P đối với phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 39,9 m² thuộc một phần thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Đỗ Văn N và bà Bùi Thị P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ông Hà Văn Đ và bà Huỳnh Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 39,9 m² thuộc một phần thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tứ cận và kích thước như sau:

- Đông giáp thửa 562, tờ 10 (Nguyễn Thành L) dài 08 m;
- Tây giáp một phần thửa 591, tờ 10 (Bùi Thị P) dài 08 m;
- Nam giáp một phần thửa 203, tờ 10 (Đặng Văn B) dài 05 m.
- Bắc một phần thửa 591, tờ 10 (Bùi Thị P) dài 05 m.

(Có họa đồ kèm theo).

4.3. Lý do của việc tách thửa phần đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định: Các đương sự thống nhất việc chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đã quản lý đất, xây dựng nhà kiên cố, sử dụng đất ổn định từ năm 2010 cho đến nay.

5. Về tài sản:

5.1. Ông Hà Văn Đ được chia tài sản gồm:

5.1.1. Phần đất có diện tích 163,8 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 163,6 m²) thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã ấp L, xã H, huyện C, Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

- + Đông giáp thửa 35, tờ 31 (Nguyễn Văn T6) dài 30,20 m + 2,09 m.
- + Tây giáp thửa 50, tờ 31 (Võ Ngọc T7) dài 32,25 m.
- + Nam giáp thửa 50, tờ 31 (Võ Ngọc T7) dài 4,96 m.
- + Bắc giáp rạch dài 5,04 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà kết cấu như sau:

+ Nhà chính: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 500x500mm, mái lợp tol tráng kẽm, trần thạch cao; nhà có chiều dài 20,2 m, rộng 05 m; diện tích 101 m².

+ Nhà phụ: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, vách khung thép kết hợp tol tráng kẽm, nền bê tông, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 12m, rộng 05 m; diện tích 60 m².

+ Mái che: lợp tol tráng kẽm, nền bê tông; có chiều dài 2,4m, rộng 05 m; diện tích 12 m².

Bà Huỳnh Thị T được quyền lưu cư 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ giao tài sản nêu trên cho ông Hà Văn Đ quản lý, sử dụng.

Ông Hà Văn Đ có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

5.1.2. Phần đất có diện tích 1.461 m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.520,3m²) , thuộc thửa 1627 (nay là thửa 221), tờ bản đồ số 2 (nay tờ bản đồ 13), tọa lạc tại ấp N (nay là ấp Hòa Thạnh), xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

- + Đông giáp thửa 190, tờ 31 (Nguyễn Thị P1) dài 308,01m.
- + Tây giáp thửa 224, tờ 13 (Phan Văn G) dài 46,85m;
- + Nam giáp thửa 224, tờ 13 (Phan Văn G) dài 20.91m; giáp thửa 189, tờ 13 (Phan Văn Thử) dài 7,50m+13,24m.
- + Bắc giáp thửa 191, tờ 13 (Nguyễn Thị P1) dài 33,41m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà giữ vườn kết cấu như sau:

Kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, nền láng xi măng, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 3,55m, rộng 2,4m; diện tích 8,52m².

Ông Hà Văn Đ có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đúng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

5.1.3. 01 chiếc xe nhãn hiệu Airblade, màu Đỏ, biển số: 71H4-7277 hiện do Huỳnh Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc giao xe cho ông Đ quản lý, sử dụng.

Ông Hà Văn Đ có quyền và nghĩa vụ đăng ký đúng tên quyền sở hữu tài sản đối với tài sản nêu trên theo quy định.

5.1.4. Bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đ số tiền cây mít giống là 25.000.000 đồng.

Tổng giá trị của các tài sản ông Hà Văn Đ được nhận là 1.782.350.016 đồng, làm tròn là 1.782.350.000 đồng.

5.2. Bà Huỳnh Thị T được chia tài sản gồm:

5.2.1. Phần đất có diện tích 1.426,7 m², thửa số 5, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

- + Đông giáp thửa 7, tờ 10 (Hà Văn Đ) dài 60,17 m.
- + Tây giáp thửa 36, tờ 10 (Nguyễn Thanh S) dài 49,71 m;
- + Nam giáp thửa 35, tờ 10 (Huỳnh Thị C) dài 13,87 m + 13,38 m;
- + Bắc giáp rạch dài 6,62 m + 6,48 m + 12,80 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà kết cấu như sau:

- Nhà chính: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 400x400mm, mái lợp tol giả ngói, không trần; nhà có chiều dài 6,3m, rộng 4,1m; diện tích 25,83 m².

- Nhà phụ 1: (01 tầng) kết cấu khung thép, không vách, nền bê tông, mái lợp tol tráng kẽm; nhà có chiều dài 3,6m, rộng 4,1m; diện tích 14,76m².

- Nhà phụ 2: (01 tầng) kết cấu khung thép, vách tol, nền láng xi măng, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 7,5m, rộng 4,1m và dài 2,2m, rộng 3,3m; diện tích 38,01m².

5.2.2. Phần đất có diện tích 1.396,4 m², thửa số 7, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa 408, tờ 10 (Huỳnh Ngọc H) dài 56,09 m; giáp thửa 434, tờ 10 (Huỳnh Ngọc D) dài 13,42 m;

- + Tây giáp thửa 5, tờ 10 (Hà Văn Đ) dài 60,17 m;
- + Nam giáp thửa 35, tờ 10 (Huỳnh Thị C) dài 15,05 m; giáp thửa 32, tờ 10 (Huỳnh Ngọc D) dài 3,36 m;
- + Bắc giáp rạch dài 22,73 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

5.2.3. Phần đất có diện tích 137,9 m², thửa số 406, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

- + Đông giáp thửa 407, tờ 10 (Nguyễn Kim P2) dài 11,04 m.
- + Tây giáp thửa 4, tờ 10 (Nguyễn Thanh S) dài 11,40 m;
- + Nam giáp rạch dài 11,41 m + 2,10 m;
- + Bắc giáp thửa 398, tờ 10 (Nguyễn Tấn H1) dài 11,30 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

5.2.4. Phần đất có diện tích 560,7 m², thửa số 34, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

- + Đông giáp thửa 32, tờ 10 (Huỳnh Ngọc D) dài 14,50 m.
- + Tây giáp thửa 36, tờ 10 (Nguyễn Thanh S) dài 5,12 m; giáp thửa 48 (Huỳnh Văn Mai) dài 9,48 m;
- + Nam giáp thửa 33, tờ 10 (Huỳnh Văn K) dài 37,77 m;
- + Bắc giáp thửa 35, tờ 10 (Huỳnh Thị C) dài 40 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

5.2.5. Phần đất có diện tích 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tứ cận và kích thước như sau:

- Đông giáp thửa 562, tờ 10 (Nguyễn Thành L) dài 14,74 m;
- Tây giáp phần còn lại thửa 203, tờ 10 (Đặng Văn B) dài 14,38 m;
- Nam giáp đường giao thông dài 05 m.
- Bắc giáp thửa 591 (Bùi Thị P) dài 05 m.

(Có họa đồ kèm theo).

Bà Huỳnh Thị T có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đúng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

5.2.6. Phần đất thuộc thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, (diện tích được đo đạc thực tế là 39,9 m²) tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tứ cận và kích thước như sau:

- Đông giáp thửa 562, tờ 10 (Nguyễn Thành L) dài 08 m;

- Tây giáp một phần thửa 591, tờ 10 (Bùi Thị P) dài 08 m;
- Nam giáp một phần thửa 203, tờ 10 (Đặng Văn B) dài 05 m.
- Bắc một phần thửa 591, tờ 10 (Bùi Thị P) dài 05 m.

(Có họa đồ kèm theo).

Trên phần đất thuộc thửa 203 và 591 có xây dựng một căn nhà kết cấu được xác định như sau:

- Nhà chính: Kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch ống chưa tô, nền bê tông, lát gạch tam, mái lợp tol Frôximăng; nhà có chiều dài 19,9 m, rộng 5,05 m; diện tích 100,49 m².

- Nhà phụ: Kết cấu khung thép, nền láng xi măng, không vách, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 03m, rộng 5,05m; diện tích 15,15m².

Bà Huỳnh Thị T có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

5.2.7. 01 chiếc xe nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc-Đen, biển số: 71H3-1635 mua vào ngày 11/11/2008 do ông Đ đang quản lý sử dụng.

5.2.8. 01 chiếc xe Ollin loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30.

5.2.9. Số tiền cây mít giống là 25.000.000 đồng.

6. Tổng giá trị tài sản chung của bà Huỳnh Thị T và ông Hà Văn Đ là 3.825.166.218 đồng (làm tròn là 3.825.166.000 đồng), theo đó phần tài sản mà mỗi bên được nhận tương ứng với số tiền là 3.825.166.000 đồng : 2 = 1.912.583.000 đồng. Trong khi đó phần tài sản mà bà T được nhận có tổng giá trị là 2.042.816.000 đồng, tổng giá trị tài sản ông Đ được nhận là 1.782.350.016 đồng; phần chênh lệch về giá trị tài sản mà mỗi người được nhận là 130.233.000 đồng. Do vậy bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 130.233.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T kháng cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung. Lý do kháng cáo: Bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không xem xét nhu cầu thực tế và nguyện vọng của bà để giải quyết vụ án. Bà yêu cầu được nhận thửa đất số 29, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà không đồng ý nhận 01 chiếc xe Ollin, loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu

THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30. Bà không đồng ý chia cho ông Đ số tiền bán mít giống là 25.000.000 đồng. Các tài sản khác bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu được nhận chiếc xe nhãn hiệu Airblade, màu Đỏ, biển số: 71H4-7277 hiện do Huỳnh Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu và đang quản lý sử dụng; bà đồng ý để cho ông Đ được quyền sở hữu chiếc xe nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc-Đen, biển số: 71H3-1635 do bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, xe hiện do ông Đ đang quản lý sử dụng. Bà đồng ý kết quả định giá, đồng ý chia 02 toàn bộ tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hà Văn Đ không đồng ý nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị T về đất, nhà và xe tải, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên các nội dung này của bản án sơ thẩm. Ông đồng ý để bà T được quyền sở hữu xe Airblade, màu Đỏ, biển số: 71H4-7277 và ông sở hữu xe SIRIUS, màu Bạc-Đen, biển số: 71H3-1635. Ông đồng ý kết quả định giá, đồng ý chia 02 toàn bộ tài sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T và sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: bà T kháng cáo yêu cầu được nhận thửa đất số 29, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng không có căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình; đối với nội dung kháng cáo nhận các thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre thì bản án sơ thẩm đã giao cho bà T; đối với chiếc xe Ollin, loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30 thì tại phiên tòa sơ thẩm bà T yêu cầu nhận, bản án sơ thẩm xử giao cho bà T nhận nay bà kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu này của bà; đối với số tiền cây mít giống là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các nội dung kháng cáo này của bà T. Đối với việc bà T và ông Đ thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm là bà T được quyền sở hữu xe Airblade, ông Đ được quyền sở hữu xe SIRIUS nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung này và xem xét lại phần chênh lệch về giá trị tài sản mà mỗi người được nhận để buộc việc hoàn trả cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Huỳnh Thị T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hôn nhân, về con chung, về nợ, về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/01/2010 giữa ông Hà Văn Đ với ông Lê Văn N1, bà Trần Thị Thu T3 đối với phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/6/2018 giữa ông Hà Văn Đ với ông Đỗ Văn N, bà Bùi Thị P đối với phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 39,9m² thuộc một phần thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre: Sau khi Tòa án sơ thẩm tuyên án, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về các nội dung này nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị T và ông Hà Văn Đ thống nhất xác định bà T và ông Đ có các tài sản chung gồm:

(1) Phần đất có diện tích 163,8 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 163,6m²) thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã ấp L, xã H, huyện C, Bến Tre. Phần đất trên có giá trị quyền sử dụng được xác định là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/m² x 163,6 m² = 981.600.000 đồng.

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà kết cấu và giá trị được xác định như sau:

- Nhà chính: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 500 x 500 mm, mái lợp tol tráng kẽm, trần thạch cao; nhà có chiều dài 20,2 m, rộng 05 m; diện tích 101 m². Giá trị nhà được xác định là 201.443.742 đồng.

- Nhà phụ: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, vách khung thép kết hợp tol tráng kẽm, nền bê tông, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 12 m, rộng 05 m; diện tích 60 m². Giá trị nhà được xác định là 91.195.650 đồng.

- Mái che: lợp tol tráng kẽm, nền bê tông; có chiều dài 2,4 m, rộng 05 m; diện tích 12 m². Giá trị nhà được xác định là 2.260.800 đồng.

(2) Phần đất có diện tích 1.461 m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.520,3 m²), thuộc thửa 1627 (nay là thửa 221), tờ bản đồ số 2 (nay tờ bản đồ 13), tọa lạc tại ấp N (nay là ấp Hòa Thạnh), xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Giá trị quyền sử dụng của thửa đất nêu trên được xác định là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng)/m² x 1.520,3 m² = 456.090.000 đồng.

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà giữ vườn kết cấu và giá trị được xác định như sau:

Kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, nền láng xi măng, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 3,55 m, rộng 2,4 m; diện tích 8,52 m². Giá trị nhà được xác định là 12.759.824 đồng.

(3) Phần đất có diện tích 1.396,4 m², thửa số 7, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, Bến Tre. Phần đất trên có giá trị quyền sử dụng được xác định là 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi ngàn đồng)/m² x 1.396,4 m² = 628.380.000 đồng.

(4) Phần đất có diện tích 137,9 m², thửa số 406, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên có giá trị quyền sử dụng được xác định là 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi ngàn đồng)/m² x 137,9 m² = 62.055.000 đồng.

(5) Phần đất có diện tích 560,7 m², thửa số 34, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên có giá trị quyền sử dụng được xác định là 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi ngàn đồng)/ m² x 560,7m² = 252.315.000 đồng.

(6) Phần đất có diện tích 1.426,7 m², thửa số 5, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên có giá trị quyền sử dụng là 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi ngàn đồng)/m² x 1.426,7 m² = 642.015.000 đồng.

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà kết cấu và giá trị được xác định như sau:

- Nhà chính: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400 x 400 mm, mái lợp tol giả ngói, không trần; nhà có chiều dài 6,3 m, rộng 4,1 m; diện tích 25,83 m². Giá trị nhà được xác định là 58.892.400 đồng.

- Nhà phụ 1: (01 tầng) kết cấu khung thép, không vách, nền bê tông, mái lợp tol tráng kẽm; nhà có chiều dài 3,6 m, rộng 4,1 m; diện tích 14,76 m². Giá trị nhà được xác định là 6.488.496 đồng.

- Nhà phụ 2: (01 tầng) kết cấu khung thép, vách tol, nền láng xi măng, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 7,5 m, rộng 4,1 m và dài 2,2 m, rộng 3,3 m; diện tích 38,01 m². Giá trị nhà được xác định là 20.886.495 đồng.

Các phần đất trên đều do ông Đ và bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Đặng Văn B và bà Thái Thị H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(8) Phần đất thuộc thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, (diện tích được đo đạc thực tế là 39,9 m²) tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (hiện do ông Đỗ Văn N và bà Bùi Thị P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Giá trị quyền sử dụng của các thửa đất 203 và thửa 591 là 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/m² x 72,2 m² + 39, m² = 112.100.000 đồng.

Trên hai phần đất (07) + (08) có xây dựng một căn nhà kết cấu và giá trị được xác định như sau:

- Nhà chính: kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch ống chưa tô, nền bê tông, lát gạch tam, mái lợp tol Frôximăng; nhà có chiều dài 19,9 m, rộng 5,05 m; diện tích 100,49 m². Giá trị nhà được xác định là 113.191.936 đồng.

- Nhà phụ: kết cấu khung thép, nền láng xi măng, không vách, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 03 m, rộng 5,05 m; diện tích 15,15 m². Giá trị nhà được xác định là 5.491.875 đồng.

(9) 01 chiếc xe nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc-Đen, biển số: 71H3-1635 mua vào ngày 11/11/2008 do Huỳnh Thị T đứng tên, ông Đ đang quản lý sử dụng. Giá trị được Hội đồng định giá tài sản huyện C, tỉnh Bến Tre xác định là 6.000.000 đồng.

(10) 01 chiếc xe Ollin loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30. Giá trị được Hội đồng định giá tài sản huyện C, tỉnh Bến Tre xác định là 110.000.000 đồng.

(11) 01 chiếc xe nhãn hiệu Airblade, màu Đỏ, biển số: 71H4-7277 do Huỳnh Thị T đứng tên (Hiện nay bà T đang quản lý). Giá trị được Hội đồng định giá tài sản huyện C, tỉnh Bến Tre xác định là 12.000.000 đồng.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Đ yêu cầu được nhận các tài sản gồm: phần (1), (2) và số tiền 25.000.000 đồng do bà T bán cây mít giống ươm hạt. Đối với các tài sản (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) ông Đ đồng ý để cho bà T được nhận toàn bộ và bà T phải hoàn trả lại cho ông giá trị chênh lệch của phần tài sản mà mỗi bên được nhận. Riêng tài sản (11) là chiếc xe nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc-Đen, biển số: 71H3-1635 ông Đ cũng đồng ý nhận theo yêu cầu của bà T. Trong quá trình giải quyết bà T cũng thống nhất chia đôi toàn bộ tài sản chung với ông Đ, nhưng phải theo phương án là để hai bên tự bán hết tài sản và chia đôi số tiền bán tài sản có được với ông Đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà T thay đổi ý kiến, yêu cầu được nhận các tài sản (1) + (3) + (9) + (10), các tài sản còn lại đồng ý để cho ông Đ nhận. bà T không đồng ý để cho ông Đ được nhận các tài sản (1) + (2) + số tiền 25.000.000 đồng (bán cây mít giống). Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia đôi phần tài sản chung của ông Đ, bà T. ông Đ được chia các tài sản gồm: (1), (2), (11) và số tiền cây mít giống là 25.000.000 đồng. bà T được chia các tài sản gồm (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10) và số tiền cây mít giống là 25.000.000 đồng. bà T không đồng

ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc phân chia các tài sản mỗi bên được nhận nên có kháng cáo.

[5] Xét thấy, bà T và ông Đ thống nhất về các tài sản chung mà vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân, thống nhất việc chia đôi tài sản chung nhưng cả hai bên cùng yêu cầu được nhận tài sản là phần đất có diện tích 163,8 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 163,6 m²) và căn nhà thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 31 (tọa lạc tại xã ấp L, xã H, huyện C, Bến Tre).

[5.1] Đối với yêu cầu về tài sản của ông Đ: Hội đồng xét xử thấy rằng theo kết quả xác minh tại địa phương thì ông Đ là người thường xuyên sinh sống tại căn nhà phần đất nêu trên (thửa 29, tờ 31); riêng bà T có khoảng thời gian không sinh sống tại đây, thường đi về không cố định. Hơn nữa, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà T cũng thể hiện ý kiến là muốn được bán hết tài sản chung để chia bằng giá trị, từ đó cho thấy bà T không có nhu cầu được nhận tài sản trên để quản lý, sinh sống. Đối với tài sản là phần đất có diện tích 1.461 m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.520,3 m²), thuộc thửa 1627 (nay là thửa 221), tờ bản đồ số 2 (nay tờ bản đồ 13), tọa lạc tại ấp Hòa Thạnh, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre mà ông Đ yêu cầu nhận có nguồn gốc là từ gia đình của ông Hà Văn Đ; bà T cũng không có yêu cầu được nhận tài sản này. Do vậy, việc ông Đ yêu cầu nhận hai tài sản (1) + (2) là có căn cứ và phù hợp với nhu cầu thực tế. Đối với các tài sản (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) có nguồn gốc là do bà T và ông Đ nhận chuyển nhượng từ họ hàng và nhận tặng cho từ cha mẹ của bà T nên cần giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng là thuận tiện và hợp lý.

[5.2] Theo ông Đ thì ngoài các tài sản chung như đã nêu trên thì ông bà có tài sản là cây mít giống ươm hạt trồng (trên thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10), đây là tài sản chung nhưng khi thu hoạch thì bà T đã kê bán được số tiền 50.000.000 đồng và đã quản lý số tiền này. Nay ông Đ yêu cầu chia đôi tài sản, yêu cầu bà T phải hoàn trả lại cho ông Đ số tiền 25.000.000 đồng. bà T cho rằng số tài sản này do cá nhân bà tạo lập nên bà không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của ông Đ. Xét thấy, đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, bà T thừa nhận trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà đã tự bán được với số tiền 50.000.000 đồng nhưng bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng của bà. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đ số tiền là 25.000.000 đồng là phù hợp.

[5.3] Đối với các tài sản (9) + (10) + (11), tại phiên tòa sơ thẩm bà T và ông Đ đã thống nhất thỏa thuận được bà T sẽ được nhận các tài sản (9) + (10) là 01 chiếc xe nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc-Đen, biển số: 71H3-1635 do Huỳnh Thị T đứng tên, ông Đ tự nguyện giao xe cho bà T quản lý sử dụng và 01 chiếc xe Ollin loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30; ông Đ được nhận tài sản (11) là 01 chiếc xe nhãn hiệu Airblade, màu Đỏ, biển số: 71H4-7277 do Huỳnh Thị T đứng tên và đang quản lý, bà T tự nguyện giao xe lại cho ông Đ trực tiếp sử dụng.

[5.3.1] Bản án sơ thẩm xét xử giao chiếc xe Ollin loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30 cho bà T sở hữu như yêu cầu của bà T tại phiên tòa sơ thẩm; bà T kháng cáo nội dung này nhưng không đưa ra được chứng cứ xác định việc bà thay đổi yêu cầu là phù hợp. Như lời trình bày của bà tại phiên tòa việc mua xe chủ yếu là phục vụ cho nhu cầu sử dụng của bà T và bà T đang đứng tên quyền sở hữu xe nên kháng cáo của bà T thay đổi yêu cầu của chính bà tại phiên tòa sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận.

[5.3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và ông Đ thống nhất việc bà T nhận chiếc xe nhãn hiệu Airblade, màu Đỏ, biển số: 71H4-7277 hiện do bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu và đang quản lý sử dụng; ông Đ được quyền sở hữu chiếc xe nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc-Đen, biển số: 71H3-1635 do bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, xe hiện do ông Đ đang quản lý sử dụng. Xét thấy, sự thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

[6] Từ những phân tích trên thấy rằng bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên các nội dung của bản án sơ thẩm về chia tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, số tiền cây mít giống và chiếc xe Ollin; sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung các đương sự thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm bà T và ông Đ thống nhất tại phiên tòa phúc thẩm là bà T được quyền sở hữu xe Airblade, ông Đ được quyền sở hữu xe SIRIUS và xem xét lại phần chênh lệch về giá trị tài sản mà mỗi người được nhận để buộc việc hoàn trả cho phù hợp.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Huỳnh Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Thị T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân sơ thẩm số 271/2021/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, đối với phần nội dung các đương sự thỏa thuận tại phiên tòa.

Áp dụng các điều 27, 33, 37, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 689, 698, 699, 700, 701, 702 của Bộ luật Dân sự năm

2005; các điều 129, 500, 501, 502 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về tài sản:

[1.1] Ông Hà Văn Đ được chia tài sản gồm:

[1.1.1] Phần đất có diện tích 163,8 m² (diện tích được đo đạc thực tế là 163,6 m²) thuộc thửa số 29, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã ấp L, xã H, huyện C, Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa 35, tờ 31 (Nguyễn Văn T6) dài 30,20m + 2,09m.

+ Tây giáp thửa 50, tờ 31 (Võ Ngọc T7) dài 32,25m.

+ Nam giáp thửa 50, tờ 31 (Võ Ngọc T7) dài 4,96m.

+ Bắc giáp rạch dài 5,04m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà kết cấu như sau:

+ Nhà chính: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 500x500 mm, mái lợp tol tráng kẽm, trần thạch cao; nhà có chiều dài 20,2 m, rộng 05 m; diện tích 101 m².

+ Nhà phụ: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, vách khung thép kết hợp tol tráng kẽm, nền bê tông, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 12 m, rộng 05 m; diện tích 60 m².

+ Mái che: lợp tol tráng kẽm, nền bê tông; có chiều dài 2,4 m, rộng 05 m; diện tích 12m².

Bà Huỳnh Thị T được quyền lưu cư 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ giao tài sản nêu trên cho ông Hà Văn Đ quản lý, sử dụng.

Ông Hà Văn Đ có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đúng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

[1.1.2] Phần đất có diện tích 1.461 m² (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.520,3 m²), thuộc thửa 1627 (nay là thửa 221), tờ bản đồ số 2 (nay tờ bản đồ 13), tọa lạc tại ấp N (nay là ấp Hòa Thạnh), xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa 190, tờ 31 (Nguyễn Thị P1) dài 308,01 m.

+ Tây giáp thửa 224, tờ 13 (Phan Văn G) dài 46,85 m;

+ Nam giáp thửa 224, tờ 13 (Phan Văn G) dài 20.91 m; giáp thửa 189, tờ 13 (Phan Văn Thử) dài 7,50 m+13,24 m.

+ Bắc giáp thửa 191, tờ 13 (Nguyễn Thị P1) dài 33,41 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà giữ vườn kết cấu như sau:

Kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, nền láng xi măng, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 3,55 m, rộng 2,4 m; diện tích 8,52 m².

Ông Hà Văn Đ có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đúng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

[1.1.3] 01 chiếc xe nhãn hiệu SIRIUS, màu Bạc-Đen, biển số: 71H3-1635 mua vào ngày 11/11/2008 hiện do Huỳnh Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, xe do ông Đ đang quản lý sử dụng.

Ông Hà Văn Đ có quyền và nghĩa vụ đăng ký đứng tên quyền sở hữu tài sản đối với tài sản nêu trên theo quy định.

[1.1.4] Bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Đ số tiền cây mít giống là 25.000.000 đồng.

Tổng giá trị của các tài sản ông Hà Văn Đ được nhận là 1.776.350 đồng (Một tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm năm mươi đồng).

[1.2] Bà Huỳnh Thị T được chia tài sản gồm:

[1.2.1] Phần đất có diện tích 1.426,7 m², thửa số 5, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa 7, tờ 10 (Hà Văn Đ) dài 60,17 m.

+ Tây giáp thửa 36, tờ 10 (Nguyễn Thanh S) dài 49,71 m;

+ Nam giáp thửa 35, tờ 10 (Huỳnh Thị C) dài 13.87 m + 13,38 m;

+ Bắc giáp rạch dài 6,62 m +6,48 m+ 12,80 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

Trên đất có xây dựng một ngôi nhà kết cấu như sau:

- Nhà chính: (01 tầng) kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 400 x 400 mm, mái lợp tol giả ngói, không trần; nhà có chiều dài 6,3 m, rộng 4,1 m; diện tích 25,83 m².

- Nhà phụ 1: (01 tầng) kết cấu khung thép, không vách, nền bê tông, mái lợp tol tráng kẽm; nhà có chiều dài 3,6 m, rộng 4,1 m; diện tích 14,76 m².

- Nhà phụ 2: (01 tầng) kết cấu khung thép, vách tol, nền láng xi măng, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 7,5 m, rộng 4,1 m và dài 2,2 m, rộng 3,3 m; diện tích 38,01 m².

[1.2.2] Phần đất có diện tích 1.396,4 m², thửa số 7, tờ bản đồ số 10; tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa 408, tờ 10 (Huỳnh Ngọc H) dài 56,09 m; giáp thửa 434, tờ 10 (Huỳnh Ngọc D) dài 13,42 m;

+ Tây giáp thửa 5, tờ 10 (Hà Văn Đ) dài 60,17 m;

+ Nam giáp thửa 35, tờ 10 (Huỳnh Thị C) dài 15,05m; giáp thửa 32, tờ 10 (Huỳnh Ngọc D) dài 3,36 m;

+ Bắc giáp rạch dài 22,73 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

[1.2.3] Phần đất có diện tích 137,9 m², thửa số 406, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa 407, tờ 10 (Nguyễn Kim P2) dài 11,04 m.

+ Tây giáp thửa 4, tờ 10 (Nguyễn Thanh S) dài 11,40 m;

+ Nam giáp rạch dài 11,41 m + 2,10 m;

+ Bắc giáp thửa 398, tờ 10 (Nguyễn Tấn H1) dài 11,30 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

[1.2.4] Phần đất có diện tích 560,7 m², thửa số 34, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có kích thước và tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa 32, tờ 10 (Huỳnh Ngọc D) dài 14,50 m.

+ Tây giáp thửa 36, tờ 10 (Nguyễn Thanh S) dài 5,12 m; giáp thửa 48 (Huỳnh Văn Mai) dài 9,48 m;

+ Nam giáp thửa 33, tờ 10 (Huỳnh Văn K) dài 37,77 m;

+ Bắc giáp thửa 35, tờ 10 (Huỳnh Thị C) dài 40 m.

(Có họa đồ, sơ đồ mô tả kết quả đo đạc kèm theo).

[1.2.5] Phần đất có diện tích 72,2 m² thuộc một phần thửa đất 203, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tứ cận và kích thước như sau:

- Đông giáp thửa 562, tờ 10 (Nguyễn Thành L) dài 14,74 m;

- Tây giáp phần còn lại thửa 203, tờ 10 (Đặng Văn B) dài 14,38 m;

- Nam giáp đường giao thông dài 05 m.

- Bắc giáp thửa 591 (Bùi Thị P) dài 05 m.

(Có họa đồ kèm theo).

Bà Huỳnh Thị T có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

[1.2.6] Phần đất thuộc thửa đất 591, tờ bản đồ số 10, (diện tích được đo đạc thực tế là 39,9 m²) tọa lạc ấp N, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tứ cận và kích thước như sau:

- Đông giáp thửa 562, tờ 10 (Nguyễn Thành L) dài 08 m;
- Tây giáp một phần thửa 591, tờ 10 (Bùi Thị P) dài 08 m;
- Nam giáp một phần thửa 203, tờ 10 (Đặng Văn B) dài 05 m.
- Bắc một phần thửa 591, tờ 10 (Bùi Thị P) dài 05 m.

(Có họa đồ kèm theo).

Trên phần đất thuộc thửa 203 và 591 có xây dựng một căn nhà kết cấu được xác định như sau:

- Nhà chính: kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch ống chưa tô, nền bê tông, lát gạch tam, mái lợp tol Frôximăng; nhà có chiều dài 19,9m, rộng 5,05 m; diện tích 100,49 m².

- Nhà phụ: kết cấu khung thép, nền láng xi măng, không vách, mái lợp tol tráng kẽm, không trần; nhà có chiều dài 03 m, rộng 5,05 m; diện tích 15,15 m².

Bà Huỳnh Thị T có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định.

[1.2.7] 01 chiếc xe nhãn hiệu Airblade, màu Đỏ, biển số: 71H4-7277 hiện do Huỳnh Thị T đang quản lý sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu xe.

[1.2.8] 01 chiếc xe Ollin loại xe tải mui phủ, nhãn hiệu THACO, màu đỏ, biển số: 71C-009.30.

[1.2.9] Số tiền cây mít giống là 25.000.000 đồng.

[2] Tổng giá trị tài sản chung của bà Huỳnh Thị T và ông Hà Văn Đ là 3.825.166.218 đồng (làm tròn là 3.825.166.000 đồng), theo đó phần tài sản mà mỗi bên được nhận tương ứng với số tiền là 3.825.166.000 đồng : 2 = 1.912.583.000 đồng. Trong đó, phần tài sản mà bà T được nhận có tổng giá trị là 2.048.816.000 đồng, tổng giá trị tài sản ông Đ được nhận là 1.776.350.000 đồng. Do vậy, buộc bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền là 136.233.000 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Hà Văn Đ một nửa chi phí tố tụng với số tiền là 6.228.000 đồng (sáu triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 69.377.493 đồng (làm tròn là 69.377.500 đồng) tiền án phí dân sự về việc chia tài sản; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004511 ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre; bà T còn phải nộp 69.377.493 đồng (sáu mươi chín triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Ông Hà Văn Đ phải chịu 69.377.493 đồng (làm tròn là 69.377.500 đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.126.000 đồng (mười hai triệu một trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0004603 ngày 26 tháng 01 năm 2021 (11.526.000 đồng) và 0008701 ngày 05 tháng 7 năm 2021 (600.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre; ông Đ còn phải nộp 57.251.500 đồng (năm mươi bảy triệu hai trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.3] Ông Lê Văn N1, bà Trần Thị Thu T3 có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.4] Ông Đỗ Văn N và bà Bùi Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị T không phải chịu nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001746 ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm (về hôn nhân và việc cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn; về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con; nợ; tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT III TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu VP Tòa án & hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Hồng